

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019, Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021, Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025;

Căn cứ Thông báo số 07/TB-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Tự Công Hoàng tại cuộc họp xem xét Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 09/TTr-SXD ngày 16/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2023.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên theo dõi việc thực hiện; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K6, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 được duyệt.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng; tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng; chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh, chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu; diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ); nguồn vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở; thời gian triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2023.

- Góp phần chỉnh trang và phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội theo quy định.

- Làm cơ sở xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần cho việc quản lý thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

2. Yêu cầu

Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở năm 2023.

a) Nhà ở thương mại, khu đô thị và khu dân cư:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	27
2	Thị xã An Nhơn	36
3	Thị xã Hoài Nhơn	9
4	Huyện Tây Sơn	14
5	Huyện Phù Mỹ	7
6	Huyện Phù Cát	58
7	Huyện Tuy Phước	19
8	Huyện Vân Canh	3
9	Huyện Vĩnh Thạnh	8
	Tổng	181

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

b) Nhà ở xã hội:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	6
2	Thị xã An Nhơn	1
3	Thị xã Hoài Nhơn	2
4	Huyện Tuy Phước	1
5	Huyện Tây Sơn	2
6	Huyện Vân Canh	1
	Tổng	13

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

c) Nhà ở tái định cư:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	5
2	Huyện Vân Canh	4
3	Huyện Tuy Phước	1
4	Huyện Tây Sơn	2
5	Thị xã Hoài Nhơn	6
6	Huyện Phù Cát	4
7	Huyện Phù Mỹ	4
8	Thị xã An Nhơn	20
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1
10	Huyện An Lão	2
11	Huyện Hoài Ân	7
	Tổng	56

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)

d) Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng năm 2023: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi, triển khai đầu tư 250 dự án, khoảng 107.416 căn hộ/nhà với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 15.180.809 m².

(Chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm).

2. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê.

a) Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng trong năm 2023: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi đầu tư khoảng 107.416 căn hộ/nhà; trong đó, nhà ở riêng lẻ khoảng 78.166 căn (chiếm tỷ lệ 72,76%), nhà chung cư khoảng 29.250 căn (chiếm tỷ lệ 27,24%).

b) Số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong năm 2023, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi đầu tư khoảng 6.229 căn, diện tích sàn xây dựng khoảng 569.200 m²; trong đó, diện tích để cho thuê khoảng 113.840 m².

3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu năm 2023.

- Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh phân đầu đạt 27,6 m²/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 28,8 m²/người; khu vực nông thôn đạt 26,8 m²/người).

- Chỉ tiêu về diện tích nhà ở tối thiểu: Diện tích nhà ở tối thiểu toàn tỉnh năm 2023 phân đầu đạt 9 m²/người.

4. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ); các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.

a) Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư): Khoảng 3.252,21 ha. Đối với nhà ở công vụ, năm 2023 trên địa bàn tỉnh không có nhu cầu phát triển.

b) Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở năm 2023:

- Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị: Phát triển nhà ở thương mại theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư cao tầng hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng. Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở theo quy định của pháp luật.

- Nhà ở tại khu vực nông thôn: Hộ gia đình, cá nhân tự tổ chức xây dựng nhà ở, tuân thủ theo quy định, phù hợp với yêu cầu về kiến trúc – quy hoạch đã được phê duyệt; bảo tồn và phát huy không gian kiến trúc đối với các làng quê có bản sắc riêng.

- Nhà ở xã hội: Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu; đầu tư xây dựng nhà ở bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nhà ở tái định cư: Hộ gia đình, cá nhân tự tổ chức xây dựng nhà ở theo đúng quy định; bố trí nhà ở thương mại hoặc nhà ở xã hội ngay trong dự án để phục vụ tái định cư nếu người dân có nhà ở bị giải tỏa có nhu cầu.

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân: Tự tổ chức xây dựng nhà ở; thuê đơn vị, cá nhân có năng lực về hoạt động xây dựng để xây dựng nhà ở đối với trường hợp pháp luật về xây dựng yêu cầu phải có đơn vị, cá nhân có năng lực thực hiện xây dựng trên diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

5. Nguồn vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở năm 2023: Vốn ngoài ngân sách (Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

6. Cách thức tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc triển khai kế hoạch phát triển nhà ở:

a) Cách thức tổ chức thực hiện: Thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, phù hợp với các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.

b) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

- Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh. Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên công thông tin điện tử của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch hiệu quả, công khai, minh bạch, đảm bảo theo quy định của pháp luật; thường xuyên rà soát nhu cầu nhà ở trên địa bàn, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp.

- Chủ đầu tư các dự án nhà ở: Tổ chức triển khai đầu tư xây dựng các dự án, nhà ở đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tuân thủ theo tiến độ đã phê duyệt; đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 01. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	181	870,43	1.867,15	2.737,58	25.280	65.695	90.975	
I	Thành phố Quy Nhơn	27	63,26	108,51	171,77	25.280	3.704	28.984	
1	Dự án nhà ở tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	0,92	-	0,92	1.035	-	1.035	Chuyển sang từ năm 2022
2	Dự án Khu nhà ở cao cấp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	9,52	-	9,52	-	214	214	Chuyển sang từ năm 2022
3	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại khu đất quy hoạch Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	Phía Bắc đường Lê Thanh Nghị, phường Đồng Đa	0,57	-	0,57	741	-	741	Chuyển sang từ năm 2022
4	Khu phức hợp 06 Phan Chu Trinh	Số 06 đường Phan Chu Trinh	1,77	-	1,77	2.305	-	2.305	Chuyển sang từ năm 2022
5	Khu đô thị mới Long Vân (A2)	Phường Trần Quang Diệu	10,80	-	10,80	-	243	243	Chuyển sang từ năm 2022
6	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 5	Xã Nhơn Hội	-	20,40	20,40	-	459	459	Theo Văn bản 1443/BQL-QLQHXD ngày 30/9/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế
7	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 8	Xã Nhơn Hội	-	16,40	16,40	-	369	369	Theo Văn bản 1443/BQL-QLQHXD ngày 30/9/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế
8	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	-	20,36	20,36	-	458	458	Theo Văn bản 1443/BQL-QLQHXD ngày 30/9/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế
9	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	3,57	-	3,57	-	80	80	Theo Văn bản số 836/BGPMB-HT ngày 30/9/2022 của Ban GPMB tỉnh
10	Chung cư cao tầng HH-2-1, HH-2-2, HH-2-3 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	1,19	1,19	1.851	-	1.851	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Chung cư cao tầng HH-2-4, HH-2-5, HH-2-6 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	1,05	1,05	1.807	-	1.807	Tách thành dự án cụ thể từ dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh
12	Chung cư cao tầng HH-3-1, HH-3-2, HH-3-4 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	1,13	1,13	1.822	-	1.822	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh
13	Chung cư cao tầng HH-4-1, HH-5-4 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	0,95	0,95	1.687	-	1.687	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh
14	Chung cư cao tầng HH-3-3, HH-5-3 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	1,05	1,05	1.757	-	1.757	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh
15	Chung cư cao tầng HH-5-1 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	0,63	0,63	1.088	-	1.088	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	Chung cư cao tầng HH-5-2 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	0,64	0,64	1.144	-	1.144	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh
17	Chung cư cao tầng HH-1-1, HH-1-2 thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	-	1,22	1,22	2.129	-	2.129	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh
18	Chung cư cao cấp thuộc Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	-	4,66	4,66	6.737	-	6.737	Tách thành dự án cụ thể từ Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Sinh thái Nhơn Hội theo Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh
19	Khu đất thu hồi đất dự án Nhà an điều dưỡng Binh đoàn 15 của Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 tại Phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đồng Đa	0,16	-	0,16	202	-	202	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh
20	Khu đất phía Tây nam cầu Long Vân (Phân khu A4 thuộc Khu ĐT Long Vân), phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	12,00	-	12,00	-	405	405	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh
21	Dự án khu thương mại dịch vụ kết hợp đất ở (từ vị trí Sở LĐTBOX số 72B đường Tây Sơn)	Phường Ghềnh Ráng	0,75	-	0,75	975	-	975	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh
22	Hạ tầng kỹ thuật khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền trung	Phường Đồng Đa	1,27	-	1,27	-	64	64	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
23	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Phường Nhơn Bình	8,70	-	8,70	-	196	196	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh
24	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú	9,80	-	9,80	-	221	221	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh
25	Khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	Phường Quang Trung	2,49	-	2,49	-	75	75	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023
26	Khu đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Nhơn Phú	0,94	-	0,94	-	47	47	Theo Văn bản số 179/BC-TTPTQĐ ngày 26/12/2022; số 33/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 12/01/2023 của TT PTQĐ tỉnh
27	Dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị từ một phần dự án khu trung tâm thương mại dịch vụ Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	-	39	38,83	-	874	874	Theo Văn bản số 1443/BQL-QLQH XD ngày 30/9/2022; 2034/BQL-QLQH XD ngày 26/12/2022 của Ban QL KKT
II	Thị xã An Nhơn	36	330,03	136,10	466,13	-	11.113	11.113	
1	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,00	-	10,00	-	225	225	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
2	Khu dân cư số 02 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh	Phường Bình Định	7,49	-	7,49	-	169	169	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
3	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	8,20	-	8,20	-	185	185	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
4	Khu dân cư N4A nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng và Xã Nhơn An	23,57	-	23,57	-	530	530	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
5	Khu dân cư Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng	22,90	-	22,90	-	515	515	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
6	Khu đô thị Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Nhơn Hưng	47,70	-	47,70	-	1.073	1.073	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn Linh (dự án 1)	Phường Nhơn Hưng	8,04	-	8,04	-	212	212	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
8	Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Bình Định và phường Nhơn Hưng	10,80	-	10,80	-	243	243	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
9	Khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	42,50	-	42,50	-	956	956	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
10	Khu dân cư An Lộc, phường Nhơn Hoà	Phường Nhơn Hoà	5,30	-	5,30	-	119	119	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
11	Khu dân cư 2 bên đường từ cầu Trường Thi đến Quốc lộ 19 khu vực An Lộc (Dự án An Lộc 3, 4)	Phường Nhơn Hoà	11,36	-	11,36	-	256	256	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
12	Khu dân cư Hoà Nghi	Phường Nhơn Hoà	5,00	-	5,00	-	113	113	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
13	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Phường Đập Đá	10,00	-	10,00	-	225	225	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
14	Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông, khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	10,00	-	10,00	-	225	225	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
15	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông, khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	5,00	-	5,00	-	113	113	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
16	Khu đô thị dịch vụ - thương mại phía Tây tuyến tránh Quốc lộ 01	Xã Nhơn An	-	66,00	66,00	-	1.485	1.485	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
17	Khu dân cư khu vực phía Bắc trục đường khu kinh tế nối dài thuộc phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Thành	23,51	-	23,51	-	529	529	Theo Văn bản số 2047/SKHĐT-TTXX ngày 03/10/2022
18	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	-	10,30	-	232	232	Chuyển sang từ năm 2022
19	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (Khu B dự án 1), thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,60	-	10,60	-	239	239	Chuyển sang từ năm 2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Khánh (Khu trung tâm xã Nhơn Khánh (6,64ha); Điểm dân cư xen kẹt Đội 10, thôn Khánh Hòa (vị trí HTX điện cũ) 0,0332ha; Điểm dân cư xen kẹt Đội 9, thôn Khánh Hòa (vị trí trụ sở thôn và trường mẫu giáo cũ xóm 9) 0,0428ha)	Xã Nhơn Khánh	-	6,72	6,72	-	151	151	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
21	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	-	3,64	3,64	-	82	82	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
22	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Bình Định (KDC xen kẽ Hào Thành 2,5ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Kim Châu 0,56ha; Điểm dân cư phía Tây công viên nước (0,45ha); Điểm dân cư phía Đông đường Cần Vương (0,3ha); Lô đất xen kẹt phía Tây bến xe An Nhơn (0,017ha)	Phường Bình Định	3,83	-	3,83	-	86	86	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
23	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Hưng (Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An (1,7ha); Khu dân cư KV Cẩm Văn (phía đông Bắc cầu Ông Chắt) 1,3ha; Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2) 1,55ha; Khu dân cư Hòa Cư (phía đông đường Bắc - Nam số 02) 1,2ha; Điểm dân cư xen kẽ khu vực Cẩm Văn 0,77ha; Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây (4,1ha); khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (7,1ha).	Phường Nhơn Hưng	17,72	-	17,72	-	399	399	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
24	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Thành (Khu dân cư Đám Hào, khu vực Lý Tây 0,52ha; Khu dân cư Tổ 7, khu vực Châu Thành 2,68ha; Khu dân cư sau trường THCS Phường Nhơn Thành (GĐ3) 1 ha; Điểm dân cư tại tổ 9, khu vực Châu Thành 0,8ha)	Phường Nhơn Thành	5,00	-	5,00	-	113	113	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
25	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Tân (KDC trung tâm kết hợp mở rộng chợ Nhơn Tân (gđ2) 4,95ha; Khu dân cư Nam Tượng (khu vực 2) 8,56ha; Điểm dân cư thôn Nam Tượng 2 (0,06ha)).	Xã Nhơn Tân	-	13,57	13,57	-	305	305	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
26	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong	-	6,00	6,00	-	135	135	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
27	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	-	6,80	6,80	-	153	153	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
28	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn An (Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía Bắc sông Gò Chàm, thôn Tân Dương 2,54ha; Điểm dân cư thôn Tân Dân 0,8843ha; khu dân cư trung tâm xã Nhơn An (giai đoạn 3) 1,8ha.	Xã Nhơn An	-	5,22	5,22	-	118	118	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
29	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Mỹ (KDC thôn Thiết Trảng (phía Đông đường vào UBND xã Nhơn Mỹ) 2ha; Điểm dân cư xen kẹt thôn Thiết Trảng 0,16ha; Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Trảng (phía Đông - Nam UBND xã Nhơn Mỹ) 0,86ha.	Xã Nhơn Mỹ	-	3,02	3,02	-	68	68	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
30	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hậu (KDC Ngãi Chánh 4 (GD 3) 3,1ha; Khu dân cư trung tâm Đông - Bắc công viên Văn Sơn (2,15ha); Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (2,05ha).	Xã Nhơn Hậu	-	7,30	7,30	-	164	164	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
31	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Phong (KDC phía Nam rộc chợ 1,15ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tam Hòa 0,5ha; Khu dân cư - dịch vụ Trung Lý 2,3ha)	Xã Nhơn Phong	-	3,95	3,95	-	89	89	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
32	Các Khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Đập Đá (Khu dân cư và kề phía bắc sông Đập Đá (2,95ha); Điểm dân cư Bắc Phương Danh (0,5ha); Điểm dân cư Tổ 6 Nam Phương Danh (0,65ha); Điểm dân cư Đội 4 Bằng Châu (0,51ha); Điểm dân cư phía Đông trường Tiểu học số 1 phường Đập Đá 0,2ha.	Phường Đập Đá	4,81	-	4,81	-	108	108	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
33	Khu dân cư Phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Lộc	-	8,40	8,40	-	189	189	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
34	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	-	5,48	5,48	-	123	123	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
35	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc cầu Tân An (giai đoạn 02, 03, 04; thuộc mục 03. Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An)	Phường Bình Định	24,05	-	24,05	-	1.082	1.082	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
36	Khu dân cư Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông (thuộc mục 03. Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An)	Phường Bình Định	2,35	-	2,35	-	106	106	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
III	Thị xã Hoài Nhơn	9	235,02	-	235,02	-	5.288	5.288	
1	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	4,80	-	4,80	-	108	108	Chuyển sang từ năm 2022
2	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	27,56	-	27,56	-	620	620	Chuyển sang từ năm 2022
3	Khu đô thị Bình Phú, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh Tây	73,00	-	73,00	-	1.643	1.643	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
4	Khu đô thị Trường An, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh	25,00	-	25,00	-	563	563	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
5	Khu đô thị phía Bắc cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	17,50	-	17,50	-	394	394	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
6	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27,00	-	27,00	-	608	608	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
7	Xây dựng chợ mới Tam Quan kết hợp nhà ở thương mại và chỉnh trang khu đất chợ Tam Quan	Phường Tam Quan	16,90	-	16,90	-	380	380	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
8	Khu đô thị Phú Mỹ Tân (Giai đoạn 2,3 - khu đô thị sinh thái và khu phố chợ)	Phường Hoài Tân	31,26	-	31,26	-	703	703	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
9	Khu dân cư Hoài Đức, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Tân	12,00	-	12,00	-	270	270	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
IV	Huyện Tây Sơn	14	53,33	251,01	304,34	-	6.848	6.848	
1	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong, huyện Tây Sơn	Xã Tây Giang	-	72,75	72,75	-	1.637	1.637	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
2	Khu đô thị phía Bắc sông Kôn	Xã Bình Thành	-	20,00	20,00	-	450	450	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
3	Khu đô thị khối Hoà Lạc	Thị trấn Phú Phong	20,00	-	20,00	-	450	450	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
4	Khu đô thị thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Phú	Xã Tây Phú	-	30,00	30,00	-	675	675	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
5	07 Khu dân cư xã Tây Bình	Xã Tây Bình	-	15,00	15,00	-	338	338	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	8,80	-	8,80	-	198	198	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
7	05 Khu dân cư xã Tây Thuận	Xã Tây Thuận	-	20,00	20,00	-	450	450	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
8	08 Khu dân cư xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	-	20,00	20,00	-	450	450	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
9	02 Khu dân cư xã Tây Vinh	Xã Tây Vinh	-	10,26	10,26	-	231	231	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
10	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Xuân	Xã Tây Xuân	-	38,00	38,00	-	855	855	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
11	03 khu dân cư xã Bình Tường	Xã Bình Tường	-	10,00	10,00	-	225	225	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
12	02 khu dân cư thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	11,90	-	11,90	-	268	268	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
13	Khu dân cư khối Phú Xuân	Thị trấn Phú Phong	12,63	-	12,63	-	284	284	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
14	05 Khu dân cư xã Tây An	Xã Tây An	-	15,00	15,00	-	338	338	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
V	Huyện Phù Mỹ	7	-	657	657	-	16.912	16.912	
1	Khu đô thị Mỹ Thành 1	Xã Mỹ Thành	-	55,58	55,58	-	1.251	1.251	Chuyển sang từ năm 2022
2	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	-	283,00	283,00	-	8.490	8.490	Chuyển sang từ năm 2022
3	Khu đô thị và du lịch biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	-	228,00	228,00	-	5.130	5.130	Chuyển sang từ năm 2022
4	Khu đô thị Mỹ Thành 2	Xã Mỹ Thành	-	51,30	51,30	-	1.154	1.154	Theo Văn bản số 2237/UBND-KTHT ngày 27/12/2022; số 69/UBND-KTHT ngày 16/01/2023
5	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-4 QHPK 1/2.000)	Xã Mỹ Thành	-	16,28	16,28	-	366	366	Theo Văn bản số 2237/UBND-KTHT ngày 27/12/2022; số 69/UBND-KTHT ngày 16/01/2023
6	Khu dân cư ven đầm Đê Gi (HH4-6 QHPK 1/2.000)	Xã Mỹ Thành	-	18,76	18,76	-	422	422	Theo Văn bản số 2237/UBND-KTHT ngày 27/12/2022; số 69/UBND-KTHT ngày 16/01/2023

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Khu dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	-	4,40	4,40	-	99	99	Theo Văn bản số 2237/UBND-KTHT ngày 27/12/2022; số 69/UBND-KTHT ngày 16/01/2023
VI	Huyện Phù Cát	58	76,02	501,78	577,80	-	13.339	13.339	
1	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	-	9,36	9,36	-	281	281	Chuyển sang từ năm 2022
2	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ Cát Hải	Xã Cát Hải	-	47,00	47,00	-	1.058	1.058	Chuyển sang từ năm 2022
3	Khu dân cư phía Tây Nam cầu Kiều An	Xã Cát Tân	-	28,45	28,45	-	640	640	Chuyển sang từ năm 2022
4	Khu dân cư khu vực trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	8,00	8,00	-	180	180	Chuyển sang từ năm 2022
5	Khu đô thị nghỉ dưỡng Calla Cát Hải	Xã Cát Hải	-	33,10	33,10	-	745	745	Chuyển sang từ năm 2022
6	Khu dân cư thôn Tân Thanh	Xã Cát Hải	-	7,00	7,00	-	158	158	Chuyển sang từ năm 2022
7	Khu dân cư thôn Chánh Oai	Xã Cát Hải	-	7,30	7,30	-	164	164	Chuyển sang từ năm 2022
8	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Cát Hải	-	5,35	5,35	-	120	120	Chuyển sang từ năm 2022
9	Khu dân cư thôn Chánh Oai (Từ cầu sau đến Nhà Phong)	Xã Cát Hải	-	0,52	0,52	-	12	12	Chuyển sang từ năm 2022
10	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Cát Hưng	-	21,86	21,86	-	492	492	Chuyển sang từ năm 2022
11	Khu dân cư đường nam xã - thôn Xuân An	Xã Cát Minh	-	5,57	5,57	-	125	125	Chuyển sang từ năm 2022
12	Khu dân cư lân cận Chợ Kê Thử	Thị trấn Cát Tiến	5,90	-	5,90	-	133	133	Chuyển sang từ năm 2022
13	Khu dân cư Phú Hậu	Thị trấn Cát Tiến	1,67	-	1,67	-	38	38	Chuyển sang từ năm 2022
14	Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục kinh tế nối dài	Thị trấn Cát Tiến	10,37	-	10,37	-	233	233	Theo Văn bản 1443/BQL-QLQHXD; Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
15	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Thị trấn Cát Tiến	14,08	-	14,08	-	317	317	Theo Văn bản 1443/BQL-QLQHXD; Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
16	Khu dân cư phía Tây Nam điểm tái định cư số 1 Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	11,87	-	11,87	-	267	267	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
17	Khu dân cư phía Đông Suối ông Sung, Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	12,95	-	12,95	-	291	291	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Khu dân cư Chánh Đạt (sông Cây Bông)	Thị trấn Cát Tiến	4,5	-	4,50	-	101	101	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
19	Khu dân cư số 3-khu An Kiều	Thị trấn Ngô Mỹ	2,1	-	2,10	-	63	63	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
20	Khu dân cư năm 2016 - điểm số 1 khu An Ninh	Thị trấn Ngô Mỹ	0,43	-	0,43	-	13	13	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
21	Khu dân cư phía Nam nhà thờ Phú Cát	Thị trấn Ngô Mỹ	0,12	-	0,12	-	4	4	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
22	Khu dân cư phía bắc Trung tâm Y tế huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	0,7	-	0,70	-	21	21	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
23	Khu dân cư phía Tây đường sắt, thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	8	-	8,00	-	180	180	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
24	Các khu dân cư năm 2021 thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	3,33	-	3,33	-	75	75	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
25	Khu dân cư xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	-	9,3	9,30	-	279	279	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
26	Khu dân cư thôn Long Hậu, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	-	1,3	1,30	-	29	29	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
27	Khu dân cư trên chợ Gò Chim thôn Phú Giáo, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	-	1,4	1,40	-	32	32	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
28	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường	Xã Cát Tường	-	9,7	9,70	-	291	291	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
29	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	3,18	3,18	-	95	95	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
30	Khu dân cư Thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	0,73	0,73	-	16	16	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
31	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (đối diện Khu TĐC)	Xã Cát Hanh	-	0,98	0,98	-	22	22	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
32	Khu dân cư Gò Xoài thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	12,5	12,50	-	281	281	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
33	Khu dân cư thôn Chánh Danh, xã Cát Tài	Xã Cát Tài	-	10,29	10,29	-	309	309	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
34	Các điểm dân cư năm 2020 xã Cát Tài (Điểm số 1, 2, 3)	Xã Cát Tài	-	13,15	13,15	-	296	296	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
35	Khu dân cư trung tâm xã Cát Tài	Xã Cát Tài	-	10	10,00	-	225	225	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
36	Tiểu khu đô thị 2.8 Phân khu 2 – Khu đô thị du lịch biển Nam vùng đầm Đề Gi	Xã Cát Hải	-	28,85	28,85	-	649	649	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
37	Khu dân cư phía Đông Bắc đường Nguyễn Chí Thanh	Xã Cát Trinh	-	28	28,00	-	630	630	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
38	Khu dân cư phía Nam Cụm công nghiệp Cát Trinh	Xã Cát Trinh	-	12,4	12,40	-	279	279	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
39	Khu dân cư phía đông trường Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xã Cát Trinh	-	0,84	0,84	-	19	19	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
40	Khu dân cư phía Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngô Mỹ	Xã Cát Trinh	-	1,18	1,18	-	27	27	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
41	Khu dân cư khu TT xã (Bắc UBND xã)	Xã Cát Minh	-	3,48	3,48	-	78	78	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
42	Khu dân cư phía nam Nhà văn hóa thôn Chánh Nhon	Xã Cát Nhon	-	0,75	0,75	-	17	17	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
43	Khu dân cư phía bắc cầu Xã Tòng, thôn Chánh Nhon	Xã Cát Nhon	-	1,48	1,48	-	33	33	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
44	Khu dân cư thuộc Khu trung tâm xã Cát Nhon	Xã Cát Nhon	-	2,3	2,30	-	52	52	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
45	Khu dân cư Bàu Sen, thôn Liên Trì	Xã Cát Nhon	-	7,06	7,06	-	159	159	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
46	Khu dân cư xã Cát Lâm.	Xã Cát Lâm	-	7,55	7,55	-	170	170	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
47	Khu dân cư Gò Đổ xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	-	2,69	2,69	-	61	61	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
48	Khu dân cư Chánh Hội	Xã Cát Chánh	-	4,99	4,99	-	112	112	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
49	Khu dân cư trước chùa Long Đức, xã Cát Tân	Xã Cát Tân	-	3,14	3,14	-	71	71	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
50	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Bắc đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	-	2,73	2,73	-	61	61	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
51	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Nam đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	-	8,33	8,33	-	187	187	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
52	Khu dân cư dọc đường trục KKT nối dài - Điểm số 1	Xã Cát Tân	-	13,21	13,21	-	297	297	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
53	Điểm dân cư Đồng Đá, thôn Hóa Lạc, xã Cát Thành	Xã Cát Thành	-	4,88	4,88	-	110	110	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
54	Điểm dân cư thôn An Nhuệ, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	-	4,5	4,50	-	101	101	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
55	Các Khu dân cư (4 điểm) năm 2019 xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	-	20,62	20,62	-	464	464	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
56	Các dân cư nông thôn xã Cát Khánh năm 2020	Xã Cát Khánh	-	26,46	26,46	-	595	595	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
57	Khu dân cư Cát Khánh (Chuyển từ đất CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	Xã Cát Khánh	-	41,3	41,30	-	929	929	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
58	Các khu dân cư phía Tây Ngãi An	Xã Cát Khánh	-	29,00	29,00	-	653	653	Theo Văn bản số 39/UBND-KTHT ngày 11/01/2023
VII	Huyện Tuy Phước	19	74,52	169,74	244,26	-	5.947	5.947	
1	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	10,33		10,33	-	232	232	Chuyển sang từ năm 2022
2	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	20,68		20,68	-	465	465	Chuyển sang từ năm 2022
3	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	15,76		15,76	-	355	355	Chuyển sang từ năm 2022
4	Khu dân cư phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, khu phố Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	12,78		12,78	-	288	288	Chuyển sang từ năm 2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	13,08		13,08	-	294	294	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022
6	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc	-	77,26	77,26	-	1.738	1.738	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022
7	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	-	30,50	30,50	-	686	686	Theo Văn bản số 836/BGPMB-HT ngày 30/9/2022; Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022
8	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	Xã Phước Thuận	-	43,16	43,16	-	1.422	1.422	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022
9	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Thị trấn Diêu Trì	0,75	-	0,75	-	17	17	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
10	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Thị trấn Tuy Phước	1,14	-	1,14	-	26	26	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
11	Khu dân cư xã Phước An (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước An	-	0,71	0,71	-	16	16	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
12	Khu dân cư xã Phước Hưng (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Hưng	-	1,36	1,36	-	31	31	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
13	Khu dân cư xã Phước Hoà (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Hoà	-	2,55	2,55	-	57	57	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
14	Khu dân cư xã Phước Nghĩa (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Nghĩa	-	1,51	1,51	-	34	34	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
15	Khu dân cư xã Phước Thắng (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Thắng	-	2,00	2,00	-	45	45	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
16	Khu dân cư xã Phước Sơn (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Sơn	-	2,29	2,29	-	52	52	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
17	Khu dân cư xã Phước Thuận (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Thuận	-	2,00	2,00	-	45	45	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
18	Khu dân cư xã Phước Lộc (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Lộc	-	4,40	4,40	-	99	99	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
19	Khu dân cư xã Phước Quang (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022)	Xã Phước Quang	-	2,00	2,00	-	45	45	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022; số 12/BC-PKT&HT ngày 12/01/2023
VIII	Huyện Vân Canh	3	34,50	26,3	60,80	-	2.091	2.091	
1	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9,00	-	9,00	-	203	203	Theo Văn bản số 1526/UBND-KTHT ngày 05/10/2022; số 65/UBND-KTHT ngày 12/01/2023
2	Khu dân cư địa bàn thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	25,50	-	25,50	-	574	574	Theo Văn bản số 1526/UBND-KTHT ngày 05/10/2022; số 65/UBND-KTHT ngày 12/01/2023
3	Khu dân cư tại khu vực phía Đông Tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Xã Canh Vinh	-	26,30	26,30	-	1.315	1.315	Theo Văn bản số 1526/UBND-KTHT ngày 05/10/2022; số 65/UBND-KTHT ngày 12/01/2023
IX	Huyện Vĩnh Thạnh	8	3,75	16,39	20,14	-	453	453	
1	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	-	4,80	4,80	-	108	108	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022

ST T	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65	-	2,65	-	60	60	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
3	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,20	-	0,20	-	5	5	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
4	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,90	-	0,90	-	20	20	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
5	Khu dân cư thôn Định Nhất	Xã Vĩnh Hảo	-	1,89	1,89	-	43	43	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
6	Khu dân cư phía Nam đường ra trường tiểu học Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	-	0,13	0,13	-	3	3	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
7	Khu dân cư thôn Định Xuân	Xã Vĩnh Quang	-	7,00	7,00	-	158	158	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
8	Khu dân cư thôn M6, M7, M8, M9, Tiên Hòa	Xã Vĩnh Hòa	-	2,57	2,57	-	58	58	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích đất (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	13	27,76	46,00	73,76	3.970	2.259	6.229	
I	Thành phố Quy Nhơn	6	16,36	-	16,36	3.820	-	3.820	
1	Nhà ở xã hội Nhơn Phú, tại Quốc lộ 1D (Công ty Nguyên liệu giấy)	Phường Nhơn Phú	3,52	-	3,52	800	-	800	
2	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7 (Công ty Điện lực)	Phường Nhơn Phú	3,95	-	3,95	800	-	800	
3	Chung cư Phú Tài Lộc	Phường Trần Quang Diệu	0,47	-	0,47	420	-	420	Theo Văn bản số 2047/SKHĐT-TTXX ngày 03/10/2022 của Sở KH&ĐT
4	Dự án tại khu đất khu vực 6	Phường Bùi Thị Xuân	5,20	-	5,20	500	-	500	Theo Văn bản số 2047/SKHĐT-TTXX ngày 03/10/2022 của Sở KH&ĐT
5	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng	Phường Ghềnh Ráng	2,86	-	2,86	800	-	800	Theo Văn bản số 2047/SKHĐT-TTXX ngày 03/10/2022 của Sở KH&ĐT
6	Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences), tại số 1006	Đường Trần Hưng Đạo	0,36	-	0,36	500	-	500	Theo Văn bản số 2047/SKHĐT-TTXX ngày 03/10/2022 của Sở KH&ĐT
II	Thị xã An Nhơn	1	1,40	-	1,40	150	-	150	
1	Dự án nhà ở liền kề tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa (Nhà ở cho công nhân)	Phường Nhơn Hoà	1,40	-	1,40	150	-	150	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
III	Thị xã Hoài Nhơn	2	8,50	-	8,50	-	293	293	
1	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Tam Quan (Nhà ở liền kề)	Phường Hoài Hảo	3,50	-	3,50	-	150	150	Chuyển sang từ năm 2022
2	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (Nhà ở liền kề)	Phường Hoài Tân	5,00	-	5,00	-	143	143	Chuyển sang từ năm 2022
IV	Huyện Tuy Phước	1	-	3,00	3,00	-	129	129	
1	Nhà ở xã hội Phước An (Nhà ở cho công nhân)	Thôn Ngọc Thạnh, xã Phước An		3,00	3,00		129	129	Chuyển sang từ năm 2022
V	Huyện Tây Sơn	2	1,50	8,00	9,50	-	338	338	
1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở liền kề)	Huyện Tây Sơn	1,50	-	1,50	-	150	150	
2	Nhà ở xã hội xã Bình Nghi (nhà ở cho công nhân)	Xã Bình Nghi	-	8,00	8,00	-	188	188	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
VI	Huyện Vân Canh	1	-	35,00	35,00	-	1.500	1.500	
1	Nhà ở xã hội cho công nhân	Xã Canh Vinh	-	35,00	35,00	-	1.500	1.500	

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	56	65,72	375,15	440,87	-	10.212	10.212	
I	Thành phố Quy Nhơn	5	19,74	-	19,74	-	740	740	
1	Khu tái định cư tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	4,53	-	4,53	-	170	170	
2	Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	4,00	-	4,00	-	150	150	
3	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy hòa thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	4,10	-	4,10	-	154	154	
4	Khu tái định cư Bắc Công viên khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	2,86	-	2,86	-	107	107	
5	Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới	Phường Nhơn Phú	4,25	-	4,25	-	159	159	
II	Huyện Vân Canh	4	-	210,71	210,71	-	2.776	2.776	
1	Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh	-	94,81	94,81	-	1.185	1.185	Theo Văn bản số 1443/BQL-QLQH XD ngày 30/9/2022; 2034/BQL-QLQH XD ngày 26/12/2022; 46/BQL-QLQH XD ngày 13/01/2023
2	Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh	-	99,20	99,20	-	1.240	1.240	Theo Văn bản số 1443/BQL-QLQH XD ngày 30/9/2022; 2034/BQL-QLQH XD ngày 26/12/2022; 46/BQL-QLQH XD ngày 13/01/2023

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Dự án định canh định cư suối Diếp, xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	-	6,00	6,00	-	150	150	Theo Văn bản số 1526/UBND-KTHT ngày 05/10/2022; số 65/UBND-KTHT ngày 12/01/2023
4	Khu Tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	-	10,70	10,70	-	201	201	Theo Văn bản số 1526/UBND-KTHT ngày 05/10/2022; số 65/UBND-KTHT ngày 12/01/2023
III	Huyện Tuy Phước	1	-	4,66	4,66	-	175	175	
1	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang	Thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp	-	4,66	4,66	-	175	175	Theo Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 30/12/2022
IV	Huyện Tây Sơn	2	-	3,50	3,50	-	131	131	
1	Khu tái định cư xã Bình Thành	Xã Bình Thành	-	1,50	1,50	-	56	56	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
2	Khu tái định cư xã Tây Giang	Xã Tây Giang	-	2,00	2,00	-	75	75	Theo Văn bản số 1962/UBND-KTN ngày 28/12/2022
V	Thị xã Hoài Nhơn	6	16,50	5,40	21,90	-	1.028	1.028	
1	Khu tái định cư đường ven biển (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiệu Chánh (giai đoạn 2)	Phường Hoài Hương	12,00	-	12,00	-	600	600	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
2	Khu TĐC Tuyến đường ven biển ĐT639 (đoạn Mỹ Thành - Lại Giang)	Xã Hoài Hải, Hoài Mỹ	-	5,00	5,00	-	188	188	Theo Văn bản số 2624/UBND-PTĐT ngày 26/12/2022
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc	-	0,40	0,40	-	15	15	Chuyển sang từ năm 2022
4	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	-	2,00	-	100	100	Chuyển sang từ năm 2022

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	-	2,00	-	100	100	Chuyển sang từ năm 2022
6	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	-	0,50	-	25	25	Chuyển sang từ năm 2022
VI	Huyện Phù Cát	4	-	57,06	57,06	-	1.670	1.670	
1	Khu TĐC Tân Thanh	Xã Cát Hải	-	10,90	10,90	-	409	409	Theo Văn bản số 836/BGPMB-HT ngày 30/9/2022
2	Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Khánh	-	11,00	11,00	-	413	413	Theo Văn bản số 836/BGPMB-HT ngày 30/9/2022
3	Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	-	10,08	10,08	-	378	378	Theo Văn bản số 836/BGPMB-HT ngày 30/9/2022
4	Khu tái định cư - Khu dân cư Vĩnh Hội	Xã Cát Hải	-	25,08	25,08	-	470	470	Theo Văn bản số 1443/BQL-QLQH XD ngày 30/9/2022; 2034/BQL-QLQH XD ngày 26/12/2022; 46/BQL-QLQH XD ngày 13/01/2023
VII	Huyện Phù Mỹ	4	-	62,12	62,12	-	1.517	1.517	
1	Khu tái định cư di dời dân vùng triều cường xã Mỹ An (GD 2)	Xã Mỹ An	-	5,70	5,70	-	214	214	
2	Khu tái định cư Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	-	43,32	43,32	-	812	812	
3	Khu tái định cư triều cường Mỹ Thắng	Xã Mỹ Thắng	-	10,00	10,00	-	375	375	
4	Khu TĐC Tuyến ĐT638-639	Xã Mỹ Trinh	-	3,10	3,10	-	116	116	
VIII	Thị xã An Nhơn	20	26,48	18,35	44,83	-	1.681	1.681	
1	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Phường Nhơn Hòa	3,63	-	3,63	-	136	136	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Khu dân cư phía Bắc QL19 (tái định cư kết hợp chỉnh trang khu vực 2 bên sông nút giao cầu Gành)	Phường Nhơn Hòa	5,00	-	5,00	-	188	188	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
3	Điểm dân cư phục vụ tái định cư công trình nâng cấp mở rộng đường Trần Khánh Dư	Phường Nhơn Hòa	0,06	-	0,06	-	2	2	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
4	Điểm tái định cư khu vực đầu nối tuyến điện 110kv sau trạm biến áp 220Kv Phước An tại phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa	0,10	-	0,10	-	4	4	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
5	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,64	-	0,64	-	24	24	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
6	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hân	Phường Nhơn Hòa	2,00	-	2,00	-	75	75	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
7	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,06	-	0,06	-	2	2	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
8	Điểm tái định cư khu vực Vĩnh Phú	Phường Nhơn Thành	1,41	-	1,41	-	53	53	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
9	Điểm tái định cư thôn Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu	-	3,40	3,40	-	128	128	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
10	Khu nhà ở tái định cư Thành Hoàng Đế, xã Nhơn Hậu	Xã Nhơn Hậu	-	5,30	5,30	-	199	199	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
11	Điểm tái định cư Văn Sơn	Xã Nhơn Hậu	-	0,20	0,20	-	8	8	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
12	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	-	6,70	6,70	-	251	251	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
13	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi	Phường Bình Định	2,81	-	2,81	-	105	105	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng	1,50	-	1,50	-	56	56	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
15	Điểm dân cư xen kẹt Thanh Giang (phục vụ TĐC dự án nâng cấp mở rộng đường ĐT.631)	Xã Nhơn Phong	-	0,05	0,05	-	2	2	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
16	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành	2,57	-	2,57	-	96	96	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
17	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cảnh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An	-	1,40	1,40	-	53	53	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
18	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ	-	1,30	1,30	-	49	49	Theo Văn bản số 1234/UBND ngày 06/10/2022
19	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45	-	0,45	-	17	17	Chuyển sang từ năm 2022; Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
20	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở rộng)	Phường Nhơn Thành	6,25	-	6,25	-	234	234	Theo Văn bản số 1730/UBND ngày 30/12/2022
IX	Huyện Vĩnh Thạnh	1	-	3,50	3,50	-	88	88	
1	Dự án Định canh – Định cư tập trung làng K2 (suối đá)	Xã Vĩnh Sơn	-	3,50	3,50	-	88	88	Theo Văn bản số 1276/UBND-KT&HT ngày 04/10/2022
X	Huyện An Lão	2	3,00	3,00	6,00	-	150	150	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	3,00	-	3,00	-	75	75	
2	Dự án Tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân	Xã An Tân	-	3,00	3,00	-	75	75	
XI	Huyện Hoài Ân	7	-	6,85	6,85	-	257	257	
1	Khu tái định cư Đội 8 tại thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	Thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	-	0,70	0,70	-	26	26	

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Khu tái định cư đồng Xe Tư tại thôn Hội An, xã Ân Thạnh	Thôn Hội An, xã Ân Thạnh	-	2,00	2,00	-	75	75	
3	Khu tái định cư đồng Cây Thị tại thôn Thề Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thề Thạnh 1, xã Ân Thạnh	-	2,50	2,50	-	94	94	
4	Khu tái định cư rộc Xã Sáu tại thôn Thề Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thề Thạnh 1, xã Ân Thạnh	-	0,20	0,20	-	8	8	
5	Khu tái định cư đồng Xe Thu tại thôn Thề Thạnh 2, xã Ân Thạnh	Thôn Thề Thạnh 2, xã Ân Thạnh	-	0,15	0,15	-	6	6	
6	Khu tái định cư Đội 5 tại thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	Thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	-	0,50	0,50	-	19	19	
7	Khu tái định cư Đội 1 tại thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	Thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	-	0,80	0,80	-	30	30	

PHỤ LỤC 04. BẢNG TỔNG HỢP VỊ TRÍ, DANH MỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Toàn tỉnh	250	963,91	2.288,30	3.252,21	29.250	78.166	107.416
I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	181	870,43	1.867,15	2.737,58	25.280	65.695	90.975
1	Thành phố Quy Nhơn	27	63,26	108,51	171,77	25.280	3.704	28.984
2	Thị xã An Nhơn	36	330,03	136,10	466,13	-	11.113	11.113
3	Thị xã Hoài Nhơn	9	235,02	-	235,02	-	5.288	5.288
4	Huyện Tây Sơn	14	53,33	251,01	304,34	-	6.848	6.848
5	Huyện Phù Mỹ	7	-	657,32	657,32	-	16.912	16.912
6	Huyện Phù Cát	58	76,02	501,78	577,80	-	13.339	13.339
7	Huyện Tuy Phước	19	74,52	169,74	244,26	-	5.947	5.947
8	Huyện Vân Canh	3	34,50	26,30	60,80	-	2.091	2.091
9	Huyện Vĩnh Thạnh	8	3,75	16,39	20,14	-	453	453
II	Các dự án nhà ở xã hội	13	27,76	46,00	73,76	3.970	2.259	6.229
1	Thành phố Quy Nhơn	6	16,36	-	16,36	3.820	-	3.820
2	Thị xã An Nhơn	1	1,40	-	1,40	150	-	150
3	Thị xã Hoài Nhơn	2	8,50	-	8,50	-	293	293
4	Huyện Tuy Phước	1	-	3,00	3,00	-	129	129
5	Huyện Tây Sơn	2	1,50	8,00	9,50	-	338	338
6	Huyện Vân Canh	1	-	35,00	35,00	-	1.500	1.500
III	Các dự án nhà ở tái định cư	56	65,72	375,15	440,87	-	10.212	10.212
1	Thành phố Quy Nhơn	5	19,74	-	19,74	-	740	740
2	Huyện Vân Canh	4	-	210,71	210,71	-	2.776	2.776
3	Huyện Tuy Phước	1	-	4,66	4,66	-	175	175
4	Huyện Tây Sơn	2	-	3,50	3,50	-	131	131

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Thị xã Hoài Nhơn	6	16,50	5,40	21,90	-	1.028	1.028
6	Huyện Phù Cát	4	-	57,06	57,06	-	1.670	1.670
7	Huyện Phù Mỹ	4	-	62,12	62,12	-	1.517	1.517
8	Thị xã An Nhơn	20	26,48	18,35	44,83	-	1.681	1.681
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1	-	3,50	3,50	-	88	88
10	Huyện An Lão	2	3,00	3,00	6,00	-	150	150
11	Huyện Hoài Ân	7	-	6,85	6,85	-	257	257

Ghi chú: Trong năm 2023, triển khai thực hiện các thủ tục kêu gọi, đầu tư dự án; chưa hình thành nhà ở, số liệu về căn hộ/nhà phục vụ việc quản lý, theo dõi.